Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2009.11.00

Mã HS	2009.11.00
Mô tả hàng hóa	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Nước cam ép: / - - Đông lạnh
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	05/11/2026 22:24:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/20091100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2579
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2579
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2579
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2574
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2535
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2535
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2535
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2535
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2535
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2535
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2573
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2573

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2573
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2573
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2573
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2573
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2575
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2575
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2575
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2575
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2575
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2575
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2577
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2541
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2537
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2537
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2537
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2537
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2537
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2537
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2537
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2537
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2537
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2537
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2537
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2537
VCFTA	2022	2022	13	VC!D2584
VCFTA	2023	2023	11	VC!E2584

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	9	VC!F2584
VCFTA	2025	2025	7	VC!G2584
VCFTA	2026	2026	5	VC!H2584
VCFTA	2027	2027	4	VC!I2584
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2581
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2581
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2581
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2581
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2581
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2581
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D400
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E400
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D2589
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E2589
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F2589
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G2589
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H2589
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2589
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D2560
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E2560
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F2560
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2560
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2560
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2560
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D2562
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E2562

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F2562
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2562
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2562
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2562
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	5	CPTPP!D2556
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2556
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2556
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2556
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2556
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2556
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2556
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D2579
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E2579
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F2579
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G2579
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H2579
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I2579
RCEP B	2022	2022	18	B!D2579
RCEP B	2023	2023	16	B!E2579
RCEP B	2024	2024	14	B!F2579
RCEP B	2025	2025	12	B!G2579
RCEP B	2026	2026	10	B!H2579
RCEP B	2027	2027	8	B!I2579
RCEP C	2022	2022	18	C!D2579
RCEP C	2023	2023	16	C!E2579
RCEP C	2024	2024	14	C!F2579

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	12	C!G2579
RCEP C	2026	2026	10	C!H2579
RCEP C	2027	2027	8	C!I2579
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D2579
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E2579
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F2579
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G2579
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H2579
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I2579
RCEP E	2022	2022	18	E!D2582
RCEP E	2023	2023	16	E!E2582
RCEP E	2024	2024	14	E!F2582
RCEP E	2025	2025	12	E!G2582
RCEP E	2026	2026	10	E!H2582
RCEP E	2027	2027	8	E!I2582
RCEP F	2022	2022	18	F!D2579
RCEP F	2023	2023	16	F!E2579
RCEP F	2024	2024	14	F!F2579
RCEP F	2025	2025	12	F!G2579
RCEP F	2026	2026	10	F!H2579
RCEP F	2027	2027	8	F!I2579
VIFTA	2024	2024	13.3	VI!F2404
VIFTA	2025	2025	6.7	VI!G2404
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2404
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2404

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2009.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 2009.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2579), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.